

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

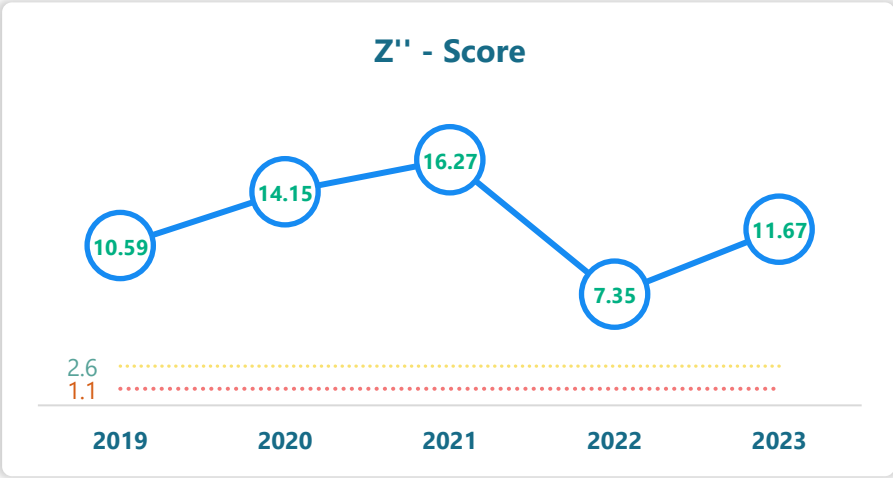
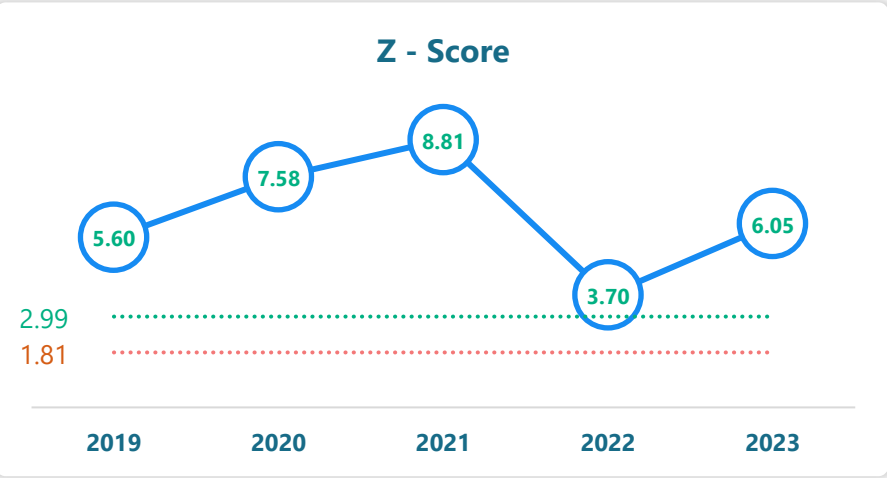
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.3%	-6.7%	10.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.05
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	11.67
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
86.5		▲ 12.1
tỷ VNĐ		▲ 16.3%



LN sau thuế	2023	YoY
11.9		▼ 61.1
tỷ VNĐ		▼ 83.7%

ROE	2023	+/- YoY
0.5%		▼ 2.6%

ROA	2023	+/- YoY
0.5%		▼ 2.5%

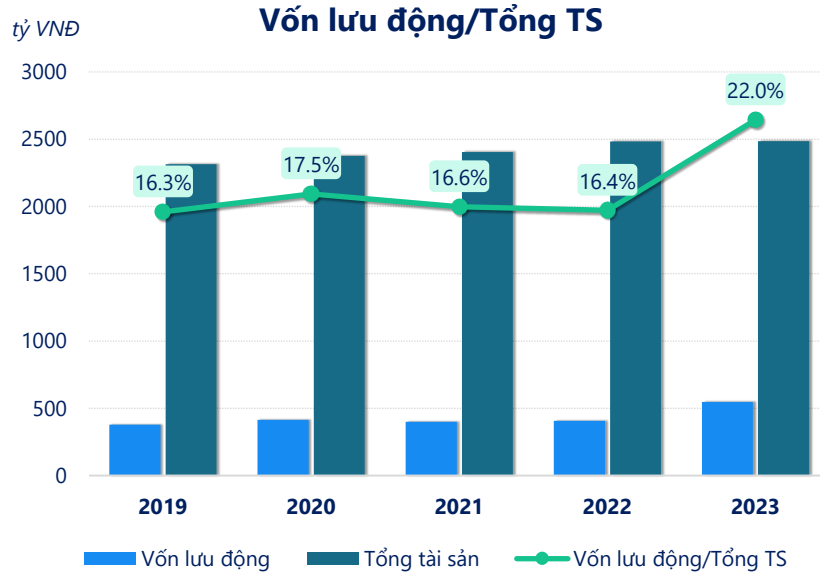
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SID** năm **2023** đạt **6.05**, **cao hơn** so với năm 2022 (3.70). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SID** năm **2023** đạt **11.67**, **cao hơn** so với năm 2022 (7.35). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **SID** ghi nhận doanh thu thuần **86.49** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.88** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.3%** và **giảm 83.7%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.51%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

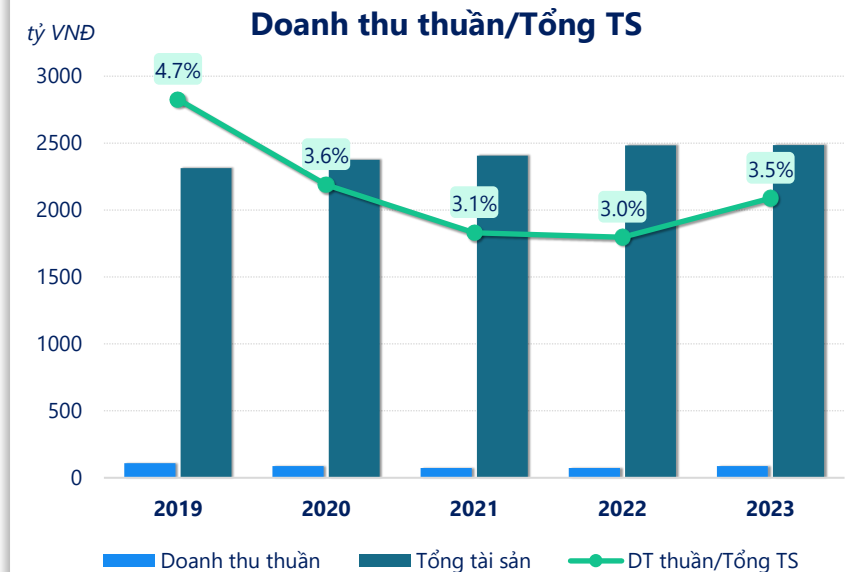
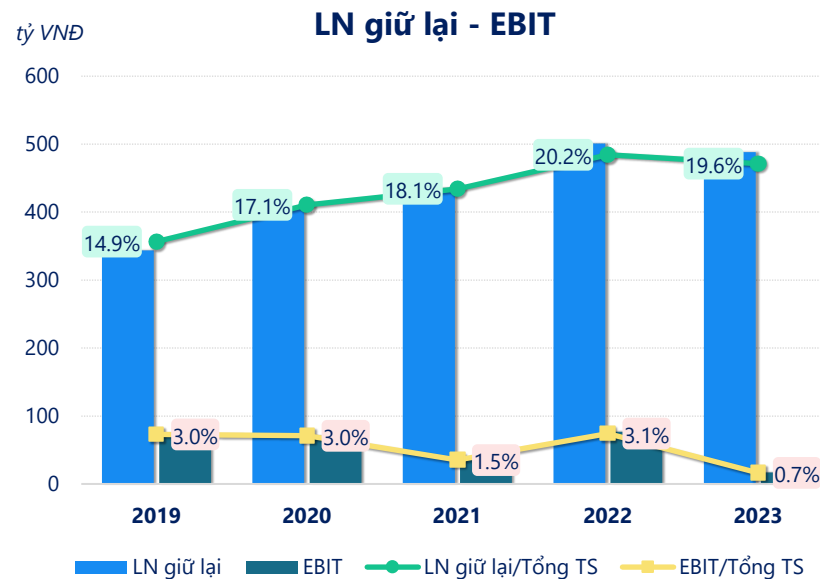
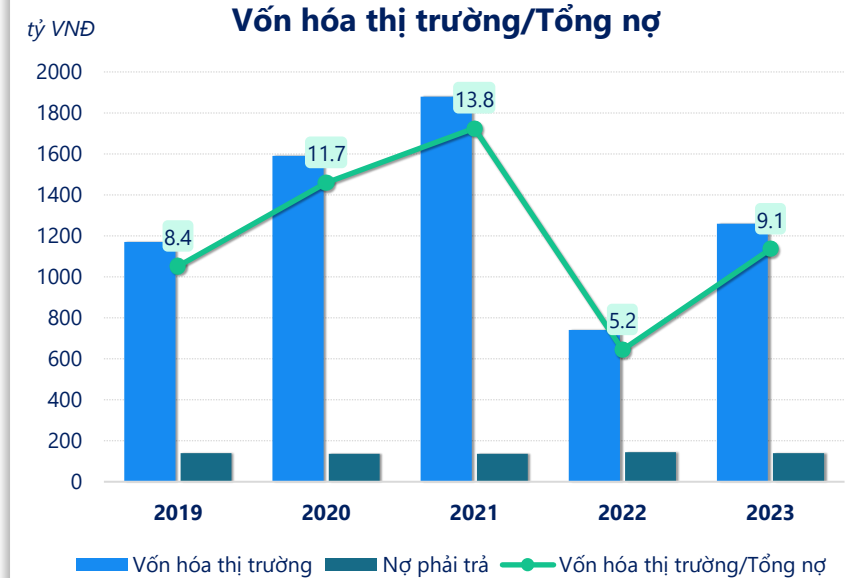
CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op (UPCOM: SID)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 9.08, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,486	2,483	0.1%
Tài sản ngắn hạn	575	439	31.0%
Tiền và tương đương tiền	107	77.5	38.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	352	303	16.3%
Phải thu ngắn hạn	106	48.5	118%
Hàng tồn kho	0.83	1.39	-40.5%
Tài sản ngắn hạn khác	8.94	8.85	1.1%
Tài sản dài hạn	1,911	2,044	-6.5%
Phải thu dài hạn	85.0	86.2	-1.4%
Tài sản cố định	61.3	67.1	-8.7%
Bất động sản đầu tư	37.7	123	-69.3%
Tài sản dở dang	482	495	-2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,241	1,269	-2.2%
Tài sản dài hạn khác	3.81	4.00	-4.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	139	144	-3.4%
Nợ ngắn hạn	27.3	31.0	-12.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.80	0.79	127%
Nợ dài hạn	111	113	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,347	2,339	0.3%
Vốn chủ sở hữu	2,347	2,339	0.3%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	109	86.7	73.4	74.4	86.5
Giá vốn hàng bán	49.5	27.5	23.8	25.7	24.2
Lợi nhuận gộp	59.5	59.2	49.7	48.7	62.3
Doanh thu HĐTC	25.5	18.4	14.3	15.7	29.8
Chi phí TC	0	0.00	0.96	-0.10	3.87
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	52.2	44.8	22.1	74.7	90.5
Chi phí bán hàng	14.7	14.4	13.6	17.7	18.0
Chi phí QLDN	50.8	38.1	36.0	45.5	62.5
LN thuần từ HĐKD	71.7	69.8	35.4	75.9	98.3
Lợi nhuận khác	-1.49	0.29	-0.24	0.77	-81.4
LN trước thuế	70.2	70.1	35.2	76.7	16.9
Lợi nhuận sau thuế	66.3	66.3	32.5	73.0	11.9
LNST của CĐ cty mẹ	66.1	66.3	32.5	72.6	11.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.7	12.1	-79.0	0.70	-44.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	145	35.0	131	-214	74.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.8	-0.74	-0.51	-2.12	-0.40
Tiền đầu kỳ	149	195	242	293	77.5
Lưu chuyển tiền thuần	46.9	46.3	51.3	-216	29.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	195	242	293	77.5	107